

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG ĐẾN TÍNH ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC NHTM TẠI VIỆT NAM

1.1 Các khái niệm liên quan

1.1.1 Khái niệm về tính ổn định tài chính của ngân hàng

Ổn định tài chính không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định giá cả (mục tiêu chính của ngân hàng trung ương), mà còn góp phần hỗ trợ phát triển kinh tế bền vững. Sự ổn định tài chính tạo ra môi trường thuận lợi cho cả nhà đầu tư và người gửi tiền, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cải thiện phân phối nguồn lực. Hiện nay chưa có khái niệm thống nhất về ổn định tài chính. Tuy nhiên một số nghiên cứu đã cố gắng để định nghĩa sự ổn định tài chính bao gồm thực hiện tốt các chức năng chính của hệ thống tài chính, quản lý rủi ro tài chính, phối hợp giữa các cơ quan giám sát tài chính. Theo Swamy (2014) trong bối cảnh các ngân hàng chiếm tỷ lệ 70-80% hệ thống tài chính ở các thị trường mới nổi, sự ổn định của ngân hàng được coi là quan trọng hơn đối với việc đảm bảo sự ổn định tài chính. Để hiểu rõ về ổn định tài chính cần dựa trên những khung khái niệm (Houben và cộng sự, 2004). Họ đã xem xét sự ổn định tài chính như là sự thay đổi liên tục qua thời gian và phù hợp với sự kết hợp đa dạng của các yếu tố cấu thành, giúp hệ thống kinh tế phân bổ nguồn lực, quản lý rủi ro và thích ứng với những cú sốc.

Davis (2003) đã xác định ba loại bất ổn tài chính. Sự thất bại của ngân hàng, giá cả thị trường bất ổn, và sự sụp đổ của thanh khoản thị trường. Mishkin (1994) cho rằng, bất ổn tài chính xảy ra khi những cú sốc làm cản trở dòng thông tin khiến cho hệ thống tài chính có thể không dẫn truyền vốn tài trợ cho hoạt động đầu tư sản xuất trong nền kinh tế. Thị trường tài chính ổn định hỗ trợ các hoạt động kinh tế diễn ra trôi chảy hơn và Ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc này bằng cách tạo tiền, đầu tư cho tăng trưởng kinh tế, cung cấp tài chính cho các doanh nghiệp và các hộ gia đình tham gia vào hệ thống thanh toán.

Swamy (2014) cho rằng ổn định ngân hàng có thể phân biệt được từ ổn định tài chính. Ngân hàng có trạng thái đặc biệt bởi vì dễ bị tổn thương hơn những ngành khác và được quản lý chặt chẽ bởi chính phủ do đại diện cho các quỹ công. Hiện nay

ngân hàng đòi hỏi phải có hoạt động thanh toán và cho vay liên ngân hàng, tạo ra sự kết nối mà nếu một ngân hàng thiếu an toàn sẽ gây ra mối đe dọa truyền rủi ro tới các ngân hàng khác, dẫn đến rủi ro hệ thống. Sự phối hợp không cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, sự chấp nhận rủi ro của ngân hàng và các khoản phải trả của bảng cân đối kế toán là những biểu hiện của sự bất ổn của các ngân hàng thương Mại Cổ Phần. Hoạt động của ngân hàng có mối quan hệ chặt chẽ với hoạt động hàng ngày của các chủ thể khác trong xã hội, bất kỳ sự đổ vỡ nào của ngân hàng đều tác động tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế xã hội. Do vậy, sự ổn định của ngân hàng là thước đo để xác định mức tối thiểu tác động mở rộng của nền kinh tế và xã hội do những vấn đề từ ngành công nghiệp này. Liệu rằng nền kinh tế có đủ sức mạnh tương xứng để chống lại cả những cú sốc trong và ngoài nước hay không (Swamy, 2014) Tính ổn định của ngân hàng phụ thuộc vào một số yếu tố nội tại ngân hàng như là độ an toàn vốn, tính thanh khoản, khả năng sinh lời, hay chất lượng tài sản.

Như vậy, tính ổn định tài chính của các ngân hàng Thương Mại Cổ phần là hoạt động ổn định, có hiệu quả, có khả năng thực hiện tốt chức năng trung gian, hỗ trợ phát triển các ngành kinh tế khác và có khả năng chống đỡ lại các cú sốc trong nền kinh tế.

1.1.2 Khái niệm về tăng trưởng tín dụng

Theo nghiên cứu của Lane & McQuade (2014) thì tăng trưởng tín dụng là một sự gia tăng trong giá trị dư nợ cho vay trong khu vực cá nhân và các tổ chức. Một khi quy mô tín dụng gia tăng, khách hàng có thể vay tiền được nhiều hơn để sử dụng cho các mục đích khác nhau.

Ngoài ra, Nguyễn Thùy Dương (2011); Nguyễn Thanh Nhàn & cộng sự (2012) đã cho thấy, tăng trưởng tín dụng là “sự gia tăng về khối lượng tín dụng mà ngân hàng cấp cho nền kinh tế trong khoảng thời gian nhất định” chỉ tiêu dùng để đo lường tăng trưởng tín dụng là tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng và được tính bằng tỷ lệ giữa mức độ tăng dư nợ tín dụng tại kỳ được so sánh với dư nợ tín dụng tại kỳ gốc. Tùy theo mục đích sử dụng mà tốc độ tăng trưởng tín dụng có thể được tính so với cùng kỳ năm trước. Việc các ngân hàng thương mại áp dụng các chính sách nhằm tạo mục đích làm tăng nguồn vốn huy động, cung ứng cho việc cấp tín dụng, chiết khấu, đầu

tư vào các tổ chức kinh tế, cá nhân đối với những người có nhu cầu vay vốn; từ đó từng bước nâng cao lợi nhuận, thị phần, thương hiệu trên thị trường.

Như vậy, tăng trưởng tín dụng được hiểu là sự tăng lên của các khoản tín dụng do các ngân hàng cung cấp cho các tổ chức và các cá nhân khác trong nền kinh tế. Đối với việc ngân hàng gia tăng các khoản tín dụng là điều rất cần thiết phù hợp với nhu cầu ngày càng tăng về vốn của các tổ chức và các cá nhân trong quá trình phát triển của xã hội.

Theo sự tính toán, tăng trưởng tín dụng là tỷ lệ phần trăm tăng lên hoặc giảm xuống của giá trị tiền tệ mà ngân hàng cung ứng cho các cá nhân, tổ chức khác của mình trong nền kinh tế ở kỳ này với kỳ trước. Nếu tín dụng tăng trưởng dương, thì nền kinh tế có thêm lượng cung tiền tương ứng được lưu thông dưới dạng bút tệ. Còn ngược lại, tín dụng tăng trưởng âm thì biểu hiện một xu hướng eo hẹp hơn trong dòng cung tiền kéo theo tác động đến kinh tế (Malgorzata & Batosz, 2016; Brad, 2016).

1.1.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến tính ổn định tài chính của các Ngân hàng TMCP tại Việt Nam

1.1.3.1 Tăng trưởng tín dụng

Tăng trưởng tín dụng là một yếu tố ảnh hưởng rất quan trọng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, tăng trưởng tín dụng cũng gây nhiều rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng, khiến ngân hàng phải đối mặt với nhiều tổn thất và suy giảm lợi nhuận. Do vậy, việc quản lý rủi ro tín dụng một cách hiệu quả là điều cần thiết để duy trì sự ổn định và bền vững của ngân hàng. Nghiên cứu của Louzis & cộng sự (2012), tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ cho vay khách hàng tiền gửi có mối quan hệ ngược chiều với ổn định tài chính của ngân hàng và được đo bằng tỷ suất sinh lời trên tỷ lệ vốn (EA). Ngược lại, tỷ lệ vốn và tỷ lệ lãi suất cho vay trung bình có mối quan hệ cùng chiều với ổn định tài chính của ngân hàng. Từ góc độ này, các tác giả khẳng định rằng lợi nhuận thấp có thể hiểu kỹ năng và trình độ quản lý kém liên quan đến chiến lược cho vay. Với quan điểm này, Ghosh (2015) thực hiện phân tích các ngân hàng trên 50 quốc gia ở Mỹ và đã đặt ra rằng lợi nhuận cao làm giảm rủi ro tín dụng của ngân hàng. Ông cho rằng các ngân hàng có lợi nhuận cao ít xảy ra rủi ro.

Ngoài ra, nghiên cứu chủ yếu sử dụng dữ liệu tổng hợp trên một bảng thống kê của 14 quốc gia châu Âu trong giai đoạn từ 2000 đến 2008, kết quả Makri & cộng

sự (2014) cho rằng để bù lại cho những thiệt hại trước đó xảy ra, các ngân hàng có lợi nhuận thấp nhưng hoạt động tín dụng cao có nguy cơ rủi ro tín dụng cao. Tuy nhiên, nhà học giả khác lại tìm thấy rằng lợi nhuận cao lại làm tăng rủi ro tín dụng. Như Rajan (1994) cho rằng lợi nhuận có thể làm tổn hại chất lượng của các khoản vay khi ngân hàng thay đổi chính sách tín dụng của mình. Hiểu một cách khác, ngân hàng có thể đánh lừa thị trường bằng khả năng đánh giá tín dụng vượt trội của mình thông qua việc che giấu mức độ của các khoản nợ xấu mà ngân hàng chịu ảnh hưởng. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc gia hạn các điều khoản của các khoản vay, gia hạn hạn mức tín dụng của các khách hàng không có khả năng trả nợ để những người không có khả năng trả nợ này không bị công nhận là người vỡ nợ và làm nới lỏng các điều khoản để giới hạn các trường hợp vỡ nợ.

Vì thế, tăng trưởng tín dụng không phải luôn mang lại lợi ích cho ngân hàng, mà còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như chất lượng tín dụng, hiệu quả hoạt động và khả năng thanh toán. Ngân hàng cần có những chiến lược và chính sách phù hợp để kiểm soát rủi ro tín dụng và nâng cao năng lực cạnh tranh. Bên cạnh đó, việc tăng trưởng tín dụng cũng tác động đến rủi ro tín dụng của ngân hàng. Các nhà kinh tế học và các nhà học thuật luôn tự hỏi liệu ngân hàng có thể phát triển mà không làm tăng tính rủi ro của mình (Foos & các cộng sự, 2010). Thực vậy, trong khi tìm kiếm các yếu tố gây ra khủng hoảng tài chính phụ thuộc, nghiên cứu thực nghiệm đã tìm thấy lý do chính đáng để tin rằng tăng trưởng tín dụng nhanh chóng là một yếu tố dự báo chính của sự sụp đổ của ngân hàng (Jin & các cộng sự, 2011).

1.1.3.2 Tỷ lệ vốn ngân hàng

Năm 1988, Hiệp ước Basel đầu tiên được thiết lập để đặt ra các yêu cầu vốn tối thiểu cho các ngân hàng và áp đặt các ràng buộc về việc sử dụng đòn bẩy tài chính của họ với mục tiêu giảm thiểu rủi ro tín dụng. Theo nghĩa này, yêu cầu vốn, được đo bằng tỷ lệ hiệu quả vốn của ngân hàng (CAR) và được sử dụng phổ biến bởi các nhà quản lý, xác định phần trăm vốn cổ phần mà các ngân hàng cần dành ra để chống lại những rủi ro quá mức (Ngân hàng Thế giới, 2006). Vốn này chủ yếu được thiết kế để bảo vệ các chủ nợ và người gửi tiền và bảo đảm sự ổn định của hệ thống ngân hàng (Koehn & Santomero, 1980). Nhiều nghiên cứu đã khảo sát ảnh hưởng của yêu cầu vốn đối với thái độ rủi ro của ngân hàng. Vốn được giữ lại theo tỷ lệ của tài sản có tỷ

lệ rủi ro của ngân hàng xảy ra ảnh hưởng lớn đến việc ngân hàng chấp nhận rủi ro, khi các ngân hàng thiếu vốn thường tăng vốn để đáp ứng rủi ro bổ sung (Shrieves & Dahl, 1992). Mối liên hệ giữa hiệu quả vốn và rủi ro tín dụng, khi các ngân hàng có vốn lớn sẽ cho vay thận trọng hơn và kiểm tra khoản vay kỹ lưỡng để duy trì vốn họ đầu tư ra (Sinkey & Greenawalt, 1991).

Và ngược lại khi các ngân hàng có vốn ít sẽ có khả năng tham gia vào việc chấp nhận rủi ro hơn, điều này, làm tăng rủi ro tín dụng.

1.1.3.3 Tỷ lệ nợ xấu

Tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ giữa tổng số nợ xấu so với tổng dư nợ của ngân hàng. Nợ xấu là những khoản nợ mà người vay không thể thanh toán đúng hạn, gây rủi ro mất mát tài sản cho ngân hàng.

Frederick Mishkin (2006) định nghĩa tỷ lệ nợ xấu là một trong những chỉ số quan trọng nhất để đánh giá sức khỏe tài chính của ngân hàng và hệ thống tài chính nói chung.

Nguyễn Minh Kiều (2010) cũng nhấn mạnh rằng tỷ lệ nợ xấu là một chỉ số quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng và mức độ rủi ro tín dụng. Khi tỷ lệ NPL tăng lên cho thấy ngân hàng đang gặp khó khăn trong việc quản lý các khoản vay, ngược lại khi tỷ lệ NPL giảm có thể cho thấy ngân hàng đang quản lý nợ hiệu quả hơn.

Ngoài ra tỷ lệ nợ xấu cao phản ánh rằng ngân hàng đang chấp nhận nhiều rủi ro trong hoạt động cho vay của mình, điều này ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định và lợi nhuận của ngân hàng. Tỷ lệ NPL tăng, mức rủi ro tín dụng của ngân hàng cũng tăng, khiến ngân hàng trở nên kém ổn định hơn.

Nhìn nhận sau các nghiên cứu thì mô hình CAMELS, là mô hình đánh giá mức ảnh hưởng tài chính của ngân hàng dựa trên 6 yếu tố: Capital adequacy (Tỷ lệ vốn), Asset quality (Chất lượng tài sản), Management (Quản lý), Earnings (Lợi nhuận), Liquidity (Thanh khoản), và Sensitivity to market risk (Độ nhạy cảm với rủi ro thị trường). Tỷ lệ nợ xấu chiếm một thành phần quan trọng trong việc đánh giá chất lượng tài sản của ngân hàng. Tỷ lệ nợ xấu được đo lường bằng tổng nợ được phân loại từ nhóm 3 đến nhóm 5 trên tổng dư nợ vay. Tỷ lệ NPL mà tăng lên thì ngân hàng gặp khó khăn trong việc quản lý các khoản vay, ngược lại khi tỷ lệ NPL giảm xuống

ngân hàng đang quản lý nợ hiệu quả hơn hoặc do chính sách của ngân hàng nhà nước thắt chặt hơn (Vietnam Asset Management Company) làm giảm tỷ lệ NPL. Áp lực cạnh tranh trong các ngành ngân hàng còn dẫn đến việc tăng các khoản vay đối với khách hàng có độ tin cậy thấp, những người không có tài sản thế chấp cao, khiến ngân hàng trở nên kém ổn định hơn.

1.1.3.4 Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi

Tăng trưởng cho vay khách hàng là mức tăng trưởng hàng năm của tổng dư nợ cho vay khách hàng. Keeton và Morris (1987) đã đề cập rằng tăng trưởng cho vay là một yếu tố quan trọng phản ánh sự phát triển của ngân hàng và khả năng quản lý rủi ro tín dụng. Lê Văn Luyện (2015) cũng nhấn mạnh rằng, tăng trưởng cho vay là chỉ số quan trọng để đánh giá khả năng mở rộng và phát triển của ngân hàng.

Dựa trên các lý thuyết liên quan cho thấy rằng sự gia tăng trong tín dụng có thể tác động ngược lại đến sự ổn định của ngân hàng (Dell'Araccia và Marquez, 2006). Khi ngân hàng đưa ra chính sách cho vay một cách nhanh chóng, sự ổn định tài chính của nó có thể bị đe dọa. Kết quả nghiên cứu của Al-Khouri và Arouri (2015) cho thấy mối quan hệ giữa tăng trưởng cho vay và sự ổn định của ngân hàng có thể mang tính phi tuyến, tăng trưởng cho vay thể hiện một mối quan hệ tiêu cực và có ý nghĩa, điều này gợi ý rằng khi tỷ lệ tăng trưởng cho vay vượt quá mức độ nhất định thì tính ổn định của ngân hàng có thể giảm sút. Ngược lại khi ngân hàng đạt đến mức tăng trưởng cho vay cao thì tính ổn định tài chính của nó có xu hướng giảm, dẫn đến những rủi ro tài chính đáng kể.

Để có thể cạnh tranh ngân hàng trên thị trường hiện nay, các ngân hàng yếu kém thường có xu hướng gia tăng một lượng lớn tín dụng cho khách hàng mà không lỏng lẻo trong quá trình thẩm định tín dụng (Igan và Pinheiro, 2011). Điều này có thể là do các ngân hàng này muốn thu hút khách hàng để duy trì hoạt động kinh doanh, nhưng xảy ra hậu quả nghiêm trọng về mặt tài chính. Kết quả nghiên cứu Niu (2016) cho thấy về mối quan hệ giữa tăng trưởng cho vay và giá trị của ngân hàng đã nhấn mạnh rằng các khoản vay là nguồn thu nhập chính của ngân hàng và chủ yếu mang lại lợi nhuận cho ngân hàng. Có nghĩa là khi ngân hàng mở rộng danh mục cho vay của mình, nó có thể gia tăng lợi nhuận từ hoạt động cho vay.

Các khoản vay của ngân hàng thường được chia thành ba nhóm chính: nhóm vay có chất lượng tốt, nhóm vay có chất lượng trung bình, và nhóm vay có chất lượng kém. Nhóm nợ xấu, mặc dù có thể mang lại lợi nhuận lớn hơn, nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ mất vốn cao hơn so với các nhóm nợ khác, bởi tỷ trọng của từng nhóm trong tổng dư nợ vay có thể ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thu hồi nợ gốc và lãi của ngân hàng.

Nghiên cứu Amador và các cộng sự (2013) cho thấy rằng sự tăng trưởng quá mức trong cho vay kéo dài sẽ làm giảm khả năng thanh toán của ngân hàng không chỉ ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính của ngân hàng mà còn có thể tạo ra những biến động lớn trong hệ thống tài chính nói chung. Nghiên cứu của họ nhấn mạnh rằng việc duy trì sự ổn định tài chính của ngân hàng là rất quan trọng và cần phải cân nhắc kỹ lưỡng khi mở rộng hoạt động cho vay.

1.1.3.5 Tăng trưởng GDP

Trong điều kiện kinh tế tốt như hiện nay các nhà nghiên cứu cho rằng, cả hộ gia đình và doanh nghiệp đều có khả năng trả nợ tốt. Tăng trưởng GDP được sử dụng làm chỉ số chính để đo lường tình trạng tốt của chu kỳ kinh doanh (Carey, 1998; Nkusu, 2011; Salas & Saurina, 2002). Nghiên cứu của Carey (1998), tỷ lệ rủi ro tín dụng chủ yếu được giải thích bởi tình trạng của nền kinh tế.

Thực tế, mối quan hệ ngược chiều giữa tăng trưởng GDP và rủi ro tín dụng được giải thích bởi việc thu nhập của người đi vay còn bị hạn chế trong gian đoạn khó khăn, dẫn đến rủi ro tín dụng tăng cao. Do đó nghiên cứu Quagliariello (2007) chỉ ra rằng ảnh hưởng của điều kiện kinh tế đối với rủi ro tín dụng sử dụng một bảng dữ liệu của các ngân hàng Ý trong khoảng thời gian từ 1985-2002. Kết quả cho thấy các ngân hàng có xu hướng theo từng chu kỳ, khoản nợ xấu của họ tăng lên trong những giai đoạn khó khăn suy thoái kinh tế và ngược lại trong những giai đoạn bùng nổ kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm thì dẫn đến rủi ro tín dụng cao hơn. Được hiểu rằng việc gia tăng giá cả tài sản và tỷ lệ thất nghiệp trong những giai đoạn suy thoái kinh tế như vậy thì cho thấy rằng mối quan hệ giữa chu kỳ kinh doanh của quốc gia ảnh hưởng đáng kể đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng (Dimitrios, Helen, &

Mike, 2016; Gulati, Goswami, & Kumar, 2019; Jabbouri & Naili, 2019a; Kuzucu & Kuzucu, 2019; Podpiera & Ötoker, 2010; Vouldis & Louzis, 2017).

1.1.3.6 Lãi suất cho vay

Lãi suất tiền gửi bình quân là mức lãi suất trung bình mà ngân hàng trả cho các khoản tiền gửi. Ho và Saunders (1981) đã khẳng định rằng lãi suất tiền gửi là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chi phí vốn và khả năng sinh lời của ngân hàng. Trần Thị Hồng Hạnh (2017) cũng nhấn mạnh rằng lãi suất tiền gửi là yếu tố quan trọng để duy trì thanh khoản và cạnh tranh của ngân hàng.

Lãi suất tiền gửi bình quân là tỷ lệ lãi suất trung bình mà ngân hàng cung cấp cho các khoản tiền gửi của khách hàng. Để chỉ ra được chỉ số này, người ta lấy tổng số lãi suất trả cho tất cả các khoản tiền gửi và chia cho tổng số khoản tiền gửi đó. Đây là một chỉ số quan trọng giúp phản ánh mức độ sinh lời của các khoản tiền gửi tại ngân hàng và ảnh hưởng đến quyết định tài chính của khách hàng.

Fame đã thực hiện nghiên cứu vào cuối những năm 1960 và 1970, nội dung nghiên cứu tập trung vào các khía cạnh của thị trường tài chính và hiệu suất của các khoản đầu tư. Nhờ vào bài nghiên cứu của tác giả Fame đã mở đường cho sự hiểu biết sâu sắc hơn về cách thức hoạt động của các thị trường tài chính và cách các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến hiệu suất đầu tư.

Bên cạnh đó nghiên cứu của Miller và Modigliani, đã cùng nhau phát triển đưa ra mô hình lý thuyết về cấu trúc vốn tài chính vào những năm 1950 và 1960. Mô hình của họ đã tạo ra một nền tảng vững chắc cho việc hiểu và phân tích các cơ chế tài chính và ảnh hưởng của lãi suất.

Merton không chỉ mở rộng các lý thuyết về quản lý rủi ro mà còn phát triển các công cụ và mô hình mới để đánh giá giá trị tài sản, tiếp tục làm phong phú thêm lĩnh vực tài chính trong nhiều thập kỷ sau đó.

1.2 Lý thuyết nền tảng

Phần này sẽ là trình bày tổng quan các lý thuyết tài chính gồm: các nhân tố tác động đến mức độ ổn định tài chính, lý thuyết tài chính – tăng trưởng.

1.2.1 Các nhân tố tác động đến mức độ ổn định tài chính của các NHTM

Thomas và Tanju (2014) giới thiệu khung cơ sở các yếu tố ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng, trong đó nguyên nhân chính dẫn đến sự sụp đổ của

các ngân hàng là: (i) Lợi nhuận thu hồi từ tài sản thấp: nguyên nhân cơ bản của việc mất khả năng thanh toán của ngân hàng là do sự xói mòn vốn chủ sở hữu do lợi nhuận từ tài sản thấp, không đủ để trang trải các gánh nặng nợ của ngân hàng; và (ii) Chi phí thanh lý tài sản cao làm xói mòn vốn chủ sở hữu.

Thomas và Tanju cân nhắc ảnh hưởng của giá trị thanh khoản của các tài sản có rủi ro của ngân hàng tác động tới sự ổn định của ngân hàng. Khi giá trị thanh lý những tài sản có rủi ro của ngân hàng càng cao có nghĩa là nếu ngân hàng phải thanh lý các tài sản, ngân hàng có thể thu hồi được giá trị cao hơn do giá chiết khấu trên giá trị cơ bản của tài sản thấp hơn.

1.2.2 Lý thuyết tài chính – tăng trưởng

Lý thuyết này được đề xuất bởi Bagehot (1973), cho rằng tài chính phát triển ổn định sẽ tạo ra môi trường tăng trưởng kinh tế thuận lợi và hiệu quả cho các doanh nghiệp. Khả năng tiếp cận nguồn vốn dễ dàng của các doanh nghiệp có tác động đến tăng trưởng và phát triển kinh tế. Ngoài ra, lý thuyết này giải thích rằng một tổ chức tài chính hoạt động tốt có thể thúc đẩy hiệu quả kinh tế tổng thể, tạo và mở rộng thanh khoản thông qua mở rộng nguồn tiền gửi huy động, giúp chuyển nguồn lực từ truyền thống (không tăng trưởng) sang cho các ngành, các lĩnh vực có tăng trưởng. Nếu một bộ phận lớn người dân không dễ dàng tiếp cận các sản phẩm tài chính trong khả năng hoàn trả sẽ dẫn đến mất thu nhập và mất cân đối kéo dài, làm chậm tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế. Sự thành công của tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào mức độ đa dạng tài chính, thành phần và sự ổn định của các tổ chức tài chính trong đó có ngành ngân hàng. Lý thuyết này giúp định hình các biến số tác động đến ổn định ngân hàng. Sự ổn định tài chính của ngân hàng không chỉ bao gồm các biến nội tại mà còn phụ thuộc vào các biến số vĩ mô. Demirguc-Kunt và Levine (2008) cho rằng khả năng tiếp cận tài chính có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế của bất kỳ quốc gia nào.

1.2.3 Tầm quan trọng của ổn định tài chính

Ổn định tài chính của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần đóng vai trò cực kỳ quan trọng đối với cả ngân hàng và nền kinh tế. Một ngân hàng ổn định có khả năng cung cấp các dịch vụ tài chính một cách liên tục và hiệu quả, giúp thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

Ngược lại, sự mất ổn định tài chính có thể dẫn đến khủng hoảng tài chính, gây ra các hậu quả rất nghiêm trọng cho cả ngân hàng và nền kinh tế.

Đối với ngân hàng: Tính ổn định tài chính giúp ngân hàng duy trì lòng tin của khách hàng và nhà đầu tư, giảm thiểu rủi ro phá sản và tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường. Nó cũng giúp ngân hàng quản lý rủi ro một cách hiệu quả và tối ưu hóa lợi nhuận.

Đối với nền kinh tế: Tính ổn định tài chính của các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần giúp duy trì sự ổn định của hệ thống tài chính quốc gia, hỗ trợ cho sự phát triển bền vững và giảm thiểu tác động tiêu cực của các cú sốc kinh tế.

1.3 Lược khảo các nghiên cứu định lượng liên quan

1.3.1 Các nghiên cứu nước ngoài

Một trong những nghiên cứu tiên phong và liên quan có thể kể đến nghiên cứu của Keeton & Morris (1987). Các tác giả nghiên cứu một mẫu dữ liệu lớn các ngân hàng ở Mỹ, bao gồm 2.470 ngân hàng trong giai đoạn từ năm 1978 đến 1985. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy tăng trưởng tín dụng nhanh chóng dẫn đến rủi ro tín dụng cao hơn; và điều này đã làm giảm đi tính ổn định tài chính của ngân hàng.

Aggrawal và Jacques (2001) xác định ảnh hưởng của các quy định, cụ thể là Đạo luật FDICIA, buộc các ngân hàng tăng vốn đến sự ổn định tài chính của ngân hàng. Kết quả cho thấy Đạo luật FDICIA đã thực sự làm gia tăng vốn chủ sở hữu của các ngân hàng nhưng việc gia tăng vốn kéo theo sự gia tăng bất ổn của ngân hàng.

Imran và Nishat (2013) thực hiện xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng ở Pakistan trong giai đoạn 1971– 2008. Nghiên cứu chủ yếu tập trung vào phía cung (các yếu tố liên quan đến việc phục vụ tiền của ngân hàng). Biến phụ thuộc thông qua sử dụng các tỷ lệ tăng trưởng trong tín dụng của ngân hàng cung cấp cho khu vực tư nhân, bên cạnh đó các biến nghiên cứu độc lập bao gồm: tỷ lệ tăng trưởng của các khoản nợ nước ngoài, tăng trưởng tiền gửi trong nước, lãi suất thị trường, mức cung tiền, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, lạm phát và tỷ giá hối đoái. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các khoản nợ nước ngoài, tăng trưởng tiền gửi trong nước, tăng trưởng kinh tế, tỷ giá hối đoái có tác động đáng kể đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng ở Pakistan. Mặt khác, kết quả còn cho thấy tỷ lệ

lạm phát và lãi suất của thị trường không có ảnh hưởng nào đến tăng trưởng tín dụng của ngân hàng.

Sharma và Gounder (2012) thực hiện nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các Ngân hàng thương mại ở 6 nền kinh tế thuộc khu vực Nam Thái Bình Dương trong giai đoạn 1982 – 2009. Kết quả nghiên cứu chỉ ra mức lãi suất cho vay, tỷ lệ lạm phát, tăng trưởng tiền gửi và quy mô tài sản của ngân hàng có sự tác động tích cực và tiêu cực đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng. Ngoài ra, kết quả còn cho thấy sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ dẫn đến tốc độ tăng trưởng cao hơn trong tín dụng.

Guo và Stepanyan (2011) đưa ra nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các Ngân hàng thương mại ở các nền kinh tế mới nổi trong giai đoạn 2001– 2010. biến phụ thuộc là tín dụng cấp cho khu vực tư và các biến độc lập bao gồm: các khoản nợ nước ngoài của các ngân hàng, khối lượng tiền gửi trong nước, tỷ lệ lạm phát, GDP thực, lãi suất tiền gửi, tỷ giá hối đoái, nợ xấu, và cung tiền. Kết quả cho thấy các nguồn tài chính trong và ngoài nước góp phần tích cực vào việc tăng trưởng tín dụng của ngân hàng. Ngoài ra kết quả còn chỉ ra tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ dẫn đến sự gia tăng trong tỷ lệ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng.

Không đồng tính với nghiên cứu của Aggrawal và Jacques (2001), Rime (2001) cho rằng không tồn tại mối quan hệ giữa tính ổn định tài chính và vốn trong ngân hàng. Thực hiện phân tích các ngân hàng ở Thụy Sĩ trong giai đoạn 1989-1995, tác giả đã chỉ ra áp lực điều tiết và những quy định của chính phủ khiến cho các ngân hàng phải tăng vốn, nhưng điều này không ảnh hưởng đến mức độ ổn định của các ngân hàng.

Tương tự nghiên cứu của Keeton & Morris (1987), Foos & cộng sự (2010) thực hiện điều tra các ngân hàng ở 16 quốc gia trong giai đoạn từ năm 1997 đến 2007. Kết quả nghiên cứu cũng đã chỉ ra tăng trưởng tín dụng tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng của ngân hàng. Nói cách khác, tăng trưởng tín dụng không phải luôn mang lại lợi ích cho ngân hàng.

Thậm chí, tăng trưởng tín dụng nhanh chóng là một yếu tố dự báo chính của sự sụp đổ ngân hàng (Jin & các cộng sự, 2011).

1.3.2 Các nghiên cứu trong nước

Hoàng Công Gia Khánh & Trần Hùng Sơn (2015) sử dụng bộ dữ liệu của 25 ngân hàng TMCP Việt Nam, tổng cộng 214 quan sát trong giai đoạn từ 2005-2013. Các tác giả thực hiện ước lượng mối quan hệ giữa phát triển thị trường tài chính và tính ổn định tài chính của các ngân hàng TMCP Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc tài sản, tỷ lệ an toàn vốn, quy mô tài sản, và tăng trưởng kinh tế làm giảm rủi ro ngân hàng. Tuy nhiên, các tác giả không tìm thấy ảnh hưởng của đa dạng hóa thu nhập, hiệu quả hoạt động, và lạm phát đến tính ổn định của ngân hàng.

Nguyễn Minh Hà & Nguyễn Bá Hương (2016) ước lượng các yếu tố tác động đến rủi ro phá sản của ngân hàng TMCP Việt Nam, từ đó gợi ý chính sách phù hợp nhằm tăng cường sự ổn định và lành mạnh trong hoạt động của ngân hàng. Các tác giả phân tích dữ liệu gồm 23 ngân hàng TMCP Việt Nam với 115 quan sát từ 2009-2013. Kết quả cho thấy, tăng trưởng tín dụng, dự phòng nợ xấu, thu nhập lãi thuần, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, đa dạng hóa nguồn thu nhập, sở hữu vốn nhà nước, số năm hoạt động của ngân hàng, và ngân hàng đã niêm yết có mối tương quan ngược chiều đến rủi ro phá sản. Trong khi đó, hiệu quả quản lý chi phí kém và quy mô hoạt động có mối quan hệ cùng chiều đến rủi ro phá sản.

Nguyễn Thị Kiều Nga và Trần Huy Hoàng (2021) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tính ổn định tài chính của các ngân hàng TMCP Việt Nam. Các tác giả sử dụng phương pháp ước lượng hồi quy dữ liệu bảng với mẫu gồm 30 NHTM VN giai đoạn 2007-2019. Kết quả cho thấy, dự phòng cho vay, chênh lệch giữa tín dụng cho vay và xu hướng tăng trưởng kinh tế dài hạn, và tỷ lệ tiền gửi có mối tương quan ngược chiều đến hệ số an toàn vốn. Trong khi đó, tỷ suất sinh lợi, tỷ lệ nợ xấu, hệ số thanh khoản, hệ số rủi ro tương quan cùng chiều đến hệ số an toàn vốn.

Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yên (2011) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng tại các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Dữ liệu bao gồm báo cáo tài chính của 84 Ngân hàng thương mại được thu thập theo 3 quý trong năm 2011, kết quả nghiên cứu cho thấy được tốc độ tăng trưởng huy động vốn, khả năng thanh khoản có tác động tích cực đến tăng trưởng tín dụng của các Ngân hàng thương mại và ngược lại chênh lệch lãi suất bình quân có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng tín dụng của các Ngân hàng thương mại.

Trương Đông Lộc và Nguyễn Văn Thép (2015) đã thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng tại các quỹ tín dụng ngân hàng thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Với dữ liệu thu thập từ 155 quỹ tín dụng nhân dân trong khoảng thời gian 2012 – 2013, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tốc độ tăng trưởng tín dụng của các quỹ tín dụng nhân dân chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như: tăng trưởng vốn huy động, vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu, quy mô tài sản, tốc độ tăng trưởng kinh tế và lạm phát.

Qua lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề, tác giả nhận thấy các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các Ngân hàng thương mại có thể chia thành hai nhóm nhân tố chính bao gồm: nhóm nhân tố nội tại (Tỷ lệ vốn, Tỷ lệ nợ xấu, Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng, Tăng trưởng tổng cho vay khách hàng,) và nhóm nhân tố vĩ mô (Lãi suất, Tăng trưởng GDP).

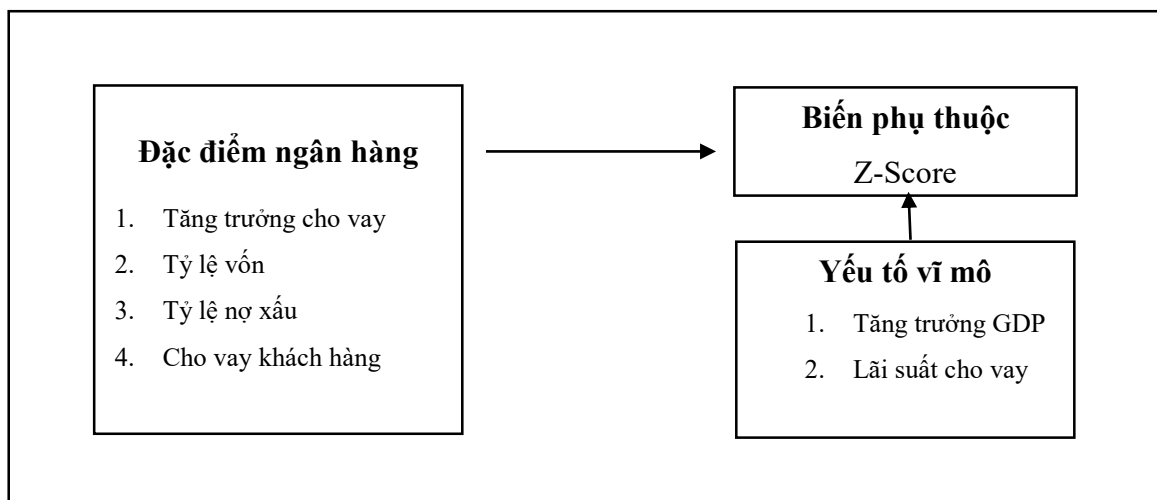
1.4 Thảo luận các khoản trống nghiên cứu

Tăng trưởng tín dụng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và lợi nhuận của Ngân hàng Thương mại (NHTM). Tuy nhiên, mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng và tính ổn định tài chính của NHTM vẫn là chủ đề được quan tâm và tranh luận sôi nổi với nhiều khía cạnh. Vì vậy các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài cho thấy nhiều nghiên cứu tập trung vào sự tác động tuyến tính của đặc điểm bên trong ngân hàng đến tính ổn định tài chính. Trong khi đó rất ít nghiên cứu xem xét mối quan hệ phi tuyến giữa tăng trưởng tín dụng và tính ổn định tài chính của các ngân hàng TMCP Việt Nam.

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Khung tiếp cận nghiên cứu

Dựa trên lược khảo các lý thuyết nền tảng và các nghiên cứu thực nghiệm liên quan, đề tài xây dựng khung tiếp cận nghiên cứu như sau:



Hình 2.1: khung nghiên cứu

Hình 2.1 thể hiện sự tác động của các yếu tố vi mô và vĩ mô đến chỉ số Zscore bao gồm: LOAN tăng trưởng tín dụng; EA là tỷ lệ vốn, NPL là tỷ lệ nợ xấu, LTD là tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng, (iii) Biến kiểm soát bao gồm: GDP là tỷ lệ tăng trưởng GDP, RATE là lãi suất cho vay.

2.2 Các giả thuyết nghiên cứu

2.2.1 Tăng trưởng tín dụng (LOAN)

(Jin & cộng sự (2011). Cho rằng Tăng trưởng tín dụng nhanh cũng chính là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc rủi ro tín dụng của các Ngân hàng Thương mại Cổ Phần. Các yếu tố gây ra cuộc khủng hoảng tài chính phụ thuộc vào tiền gửi trước, nghiên cứu thực nghiệm đã tìm ra những lý do chính đáng để tin rằng tăng trưởng cho vay nhanh chóng là một yếu tố dự báo chính của sự thất bại của ngân hàng (Jin, Kanagaretnam và Lobo, 2011). Khi ngân hàng thay đổi nguồn cung của mình, tiêu chuẩn sàng lọc cho vay được giảm bớt và do đó, chất lượng cho vay suy giảm (Keeton & Morris, 1987). Theo Peric & Konjusak (2017); Salas & Saurina (2002); Vithessonthi (2016), tăng trưởng tín dụng là độ chênh lệch giữa tổng dư nợ giữa 2 năm liên tiếp.

H1: Tăng trưởng tín dụng tương quan phi tuyến đến tính ổn định tài chính của ngân hàng.

2.2.2 Tỷ lệ vốn ngân hàng (EA)

Tỷ lệ vốn của ngân hàng là một khái niệm được đo bằng tỷ lệ hiệu quả vốn của ngân hàng (EA) và được sử dụng phổ biến bởi các nhà quản lý để xác định phần trăm vốn cổ phần mà ngân hàng cần chi để chống lại các rủi ro quá mức (Ngân hàng Thế giới, 2006). Mục đích chính của vốn hóa này là bảo vệ các chủ nợ và người gửi tiền, cũng như đảm bảo sự ổn định của hệ thống ngân hàng (Koehn & Santomero, 1980). Theo Shrieves & Dahl (1992), việc giữ lại vốn theo tỷ lệ tài sản có trọng số rủi ro của ngân hàng có tác động quan trọng đến việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng, vì những ngân hàng thiếu vốn thường phải tăng thêm vốn để đáp ứng các rủi ro bổ sung. Tỷ lệ vốn ngân hàng được đo lường bằng cách lấy tổng vốn chủ sở hữu chia tổng tài sản của ngân hàng.

H2: Tỷ lệ vốn ngân hàng tương quan cùng chiều đến tính ổn định của ngân hàng

2.2.3 Tỷ lệ nợ xấu (NPL)

Ngân hàng huy động vốn và cho vay, khi các khoản nợ đến hạn khách hàng mất khả năng chi trả khoản nợ, ngân hàng không thu hồi được lãi và vốn đã cho vay nhưng vẫn phải trả gốc và lãi đầy đủ cho khách hàng gửi tiền. Nếu tỷ lệ khoản vay nợ xấu quá lớn sẽ làm cho Ngân hàng mất khả năng thanh khoản. Bên cạnh đó, chất lượng các khoản cho vay không tốt dẫn tới nợ xấu, ngân hàng sẽ phải trích lập quỹ dự phòng cho các khoản vay này để đảm bảo tuân thủ theo các quy định của nhà nước, các khoản dự phòng trích lập lớn dẫn đến lợi nhuận của ngân hàng giảm. Ngoài ra tỷ lệ nợ xấu cao cũng gây ra sự lo lắng cho người gửi tiền, làm giảm khả năng thu hút tiền gửi của những ngân hàng này, khả năng cạnh tranh trên thị trường giảm, những ảnh hưởng này có tính lây lan, kéo theo ngân hàng không huy động được vốn, không mở rộng cho vay được, từ đó lợi nhuận sụt giảm, hoạt động ngân hàng bất ổn. Tỷ lệ nợ xấu được đo lường bằng tổng các khoản nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5 trên tổng cho vay khách hàng. Trong phạm vi nghiên cứu đề tài, kỳ vọng tỷ lệ nợ xấu có mối quan hệ ngược chiều với ổn định tài chính của ngân hàng.

H3: Tỷ lệ nợ xấu tương quan ngược chiều đến tính ổn định tài chính của ngân hàng.

2.2.4 Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi (LTD)

Đề tài sử dụng tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng để xác định mối quan hệ với sự ổn định tài chính của ngân hàng Thương Mại Cổ Phần. Chỉ số này đại diện cho khả năng thanh khoản của ngân hàng Thương Mại Cổ Phần, trong đó phần cho vay khách hàng là loại tài sản sinh lời có lợi nhuận cao nhưng cũng đem lại nhiều rủi ro cho ngân hàng. Ngân hàng huy động vào và cho vay, nếu tỷ lệ này thấp nghĩa là ngân hàng đang huy động dư thừa, nguồn vốn của ngân hàng bị tồn đọng trong khi khoản tiền huy động vẫn phải trả lãi hàng tháng khiến cho lợi nhuận ngân hàng giảm mạnh. Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng cao dẫn đến hoạt động cho vay tăng trưởng mạnh. Điều này cũng làm cho các ngân hàng thương mại cổ phần dễ gặp rủi ro thanh khoản khi nguồn tiền vay không về kịp thời so với nguồn tiền gửi có nhu cầu rút ra. Kết quả là hoạt động của Ngân hàng thương Mại Cổ Phần trở nên bất ổn. Trong phạm vi nghiên cứu, đề tài kỳ vọng cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng có mối quan hệ phi tuyến với tính ổn định tài chính của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần.

H4: Tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng và tính ổn định tài chính của ngân hàng.

2.2.5 Tăng trưởng GDP (GDPGR)

Môi trường kinh tế vĩ mô tăng trưởng ổn định là điều rất cần thiết cho sự ổn định kinh tế, và cũng cần thiết cho sự ổn định ngân hàng, kinh tế tăng trưởng luôn đi đôi với chất lượng nền kinh tế. Vì nền kinh tế tăng trưởng hay lạm phát giúp ngân hàng đánh giá được độ rủi ro tín dụng ngân hàng một cách chính xác nhất. Mặt khác khi nền kinh tế tăng trưởng mạnh sẽ thúc đẩy tăng trưởng tín dụng. Nếu tín dụng tăng trưởng ở mức độ vừa phải góp phần gia tăng lợi nhuận ngân hàng, tuy nhiên nếu tăng trưởng quá cao sẽ dẫn đến rủi ro cho ngân hàng. Ngược lại, nếu nền kinh tế kém tăng trưởng hoạt động kinh doanh của khách hàng trở nên khó khăn ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của khách hàng, khi đó khả năng trả nợ của khách hàng giảm, hoạt động tín dụng của ngân hàng sẽ gặp nhiều rủi ro dễ rơi vào tình trạng mất thanh khoản, ngân hàng bất ổn. Trong phạm vi nghiên cứu kỳ vọng tăng trưởng GDP sẽ giúp các ngân hàng Thương Mại Cổ Phần tại Việt Nam hoạt động có hiệu quả và ổn định hơn.

H5: Tăng trưởng sản phẩm quốc nội tương quan cùng chiều đến tính ổn định tài chính của ngân hàng.

2.2.6 Lãi suất cho vay (RATE)

Lãi suất cho vay là biến vĩ mô được đề cập đến trong mô hình. Nếu lãi suất ngân hàng tăng cao sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế. Ngoài ra lãi suất tăng mạnh còn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, làm tăng chi phí, giảm nhu cầu khách hàng cũng như toàn bộ nền kinh tế. Ngân hàng tăng lãi suất, tăng chi phí trả lãi của ngân hàng, lợi nhuận giảm, ngân hàng hoạt động bất ổn hơn. Lãi suất tăng kỳ vọng sẽ làm giảm sự ổn định tài chính của ngân hàng.

H6: Lãi suất cho vay tương quan ngược chiều đến tính ổn định tài chính của ngân hàng.

2.3 Chọn mẫu nghiên cứu

2.3.1 Lựa chọn ngân hàng

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển với nền kinh tế đa dạng và sôi động. Một trong những yếu tố quan trọng góp phần vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam là hệ thống ngân hàng. Hiện nay, hệ thống ngân hàng ở Việt Nam gồm có 6 loại hình: Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Chính sách, Ngân hàng thương mại, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Có thể nhận thấy, hệ thống ngân hàng Việt Nam có 49 ngân hàng, trong đó có 23 Ngân hàng Thương mại cổ phần đang hoạt động trên rộng khắp cả nước. Chính vì vậy nghiên cứu chọn các Ngân hàng Thương mại Cổ phần tại Việt Nam để thu thập dữ liệu.

2.3.2 Lựa chọn giai đoạn nghiên cứu

Giai đoạn nghiên cứu được thu thập trong giai đoạn 2009-2023. Lý do chọn giai đoạn này vì đây là giai đoạn quan trọng và đầy biến động của nền kinh tế Việt Nam. Hệ thống Ngân hàng TMCP có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng và ổn định kinh tế Việt Nam. Đặc biệt, giai đoạn 2018-2022 là giai đoạn Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của đại dịch bệnh COVID-19, gây ra những khó khăn và thiệt hại cho nền kinh tế trầm trọng. Các ngân hàng đã phải đối mặt với những rủi ro tăng cao, như giảm thu nhập lãi, tăng dự phòng rủi ro, giảm chất lượng tài sản, suy giảm thanh khoản và áp lực lạm phát.

2.3.3 Lựa chọn cỡ mẫu

Có nhiều cách thức để chọn cỡ mẫu đại diện cho tổng thể. Dựa trên kinh nghiệm của Green (1991), cỡ mẫu nghiên cứu có thể được xác định như sau:

$$n \geq 50 + 8m$$

Trong đó: n là cỡ mẫu tối thiểu và m là số biến độc lập trong mô hình. Áp dụng cách tính cỡ mẫu của Green (1991) với số biến độc lập là 10, cỡ mẫu nghiên cứu tối thiểu bằng 130 số quan sát.

Một phương pháp khác để xác định cỡ mẫu dựa trên đề xuất của Tabachnick và Fidell (2007). Theo đó, cỡ mẫu nghiên cứu được xác định như sau:

$$n \geq 104 + m$$

Trong đó: n là cỡ mẫu tối thiểu và m là số biến độc lập trong mô hình. Áp dụng theo cách tính đề xuất của Tabachnick và Fidell (2009) với số biến độc lập là 10, cỡ mẫu nghiên cứu tối thiểu bằng 114 số quan sát.

Do đó, đề tài sẽ thu thập mẫu nghiên cứu gồm có tổng số quan sát tối thiểu là 130 quan sát để đảm bảo kết quả ước lượng hồi quy đạt tin cậy.

Tổng quan, nghiên cứu thực hiện thu nhập dữ liệu các ngân hàng thương mại cổ phần trong giai đoạn 2009- 2023 và đảm bảo có ít nhất 111 số quan sát cho mỗi năm.

Ngoài ra, mẫu ngẫu nhiên nghiên cứu không bao gồm các Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

2.4 Phương pháp đo lường biến nghiên cứu

2.4.1 Biến phụ thuộc

- **Ổn định tài chính**

Trong lĩnh vực nghiên cứu về sự ổn định của ngân hàng, Beck và các cộng sự (2013) cũng đã sử dụng thử chỉ số Z-Score vào nghiên cứu để đo lường mức độ ổn định tài chính. Hệ số này được sử dụng để xác định rủi ro của ngân hàng thông qua logarit tự nhiên của Z-Score. Chỉ số này được xác định bởi công thức sau:

$$Z\text{-Score} = (ROA + E/A) / \sigma(ROA)$$

Trong đó, ROA là tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, E/A là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, và $\sigma(ROA)$ là độ lệch chuẩn của ROA.

Qua đó, hệ số Z-Score không chỉ là khả năng sinh lợi và mức độ rủi ro của ngân hàng mà còn chỉ ra tổng quan về tình trạng tài chính của ngân hàng đó.

2.4.2 *Biến giải thích*

- **Tăng trưởng tín dụng (Loan)**

(Jin & cộng sự (2011). Cho rằng Tăng trưởng tín dụng nhanh cũng là một trong các yếu tố chính dẫn đến nguyên nhân trực tiếp của việc rủi ro tín dụng đối với các Ngân hàng Thương mại Cổ Phần. Các yếu tố gây ra cuộc khủng hoảng tài chính phụ thuộc vào tiền gửi trước, nghiên cứu thực nghiệm đã tìm ra những lý do chính đáng để tin rằng tăng trưởng cho vay nhanh chóng là một yếu tố dự báo chính của sự thất bại của ngân hàng (Jin, Kanagaretnam và Lobo, 2011). Khi ngân hàng thay đổi nguồn cung của mình, tiêu chuẩn sàng lọc cho vay được giảm bớt và do đó, chất lượng cho vay suy giảm (Keeton & Morris, 1987). Theo Peric & Konjusak (2017); Salas & Saurina (2002); Vithessonthi (2016), tăng trưởng tín dụng là độ chênh lệch giữa tổng dư nợ giữa 2 năm liên tiếp.

- **Tỷ lệ vốn ngân hàng**

Tỷ lệ vốn của ngân hàng là một khái niệm được đo bằng tỷ lệ hiệu quả vốn của ngân hàng (EA) và được sử dụng phổ biến bởi các nhà quản lý để xác định phần trăm vốn cổ phần mà ngân hàng cần chi để chống lại các rủi ro quá mức (Ngân hàng Thế giới, 2006). Mục đích chính của vốn hóa này là bảo vệ các chủ nợ và người gửi tiền, cũng như đảm bảo sự ổn định của hệ thống ngân hàng (Koehn & Santomero, 1980). Theo Shrieves & Dahl (1992), việc giữ lại vốn theo tỷ lệ tài sản có trọng số rủi ro của ngân hàng có tác động quan trọng đến việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng, vì những ngân hàng thiếu vốn thường phải tăng thêm vốn để đáp ứng các rủi ro bổ sung. Tỷ lệ vốn ngân hàng được đo lường bằng cách lấy tổng vốn chủ sở hữu chia tổng tài sản của ngân hàng.

- **Tỷ lệ nợ xấu**

Ngân hàng huy động vốn và cho vay, khi các khoản nợ đến hạn khách hàng mất khả năng chi trả khoản nợ, ngân hàng không thu hồi được lãi và vốn đã cho vay nhưng vẫn phải trả gốc và lãi đầy đủ cho khách hàng gửi tiền. Nếu tỷ lệ khoản vay nợ xấu quá lớn sẽ làm cho Ngân hàng mất khả năng thanh khoản. Bên cạnh đó, chất lượng các khoản cho vay không tốt dẫn tới nợ xấu, ngân hàng sẽ phải trích lập quỹ dự phòng

cho các khoản vay này để đảm bảo tuân thủ theo các quy định của nhà nước, các khoản dự phòng trích lập lớn dẫn đến lợi nhuận của ngân hàng giảm. Ngoài ra tỷ lệ nợ xấu cao cũng gây ra sự lo lắng cho người gửi tiền, làm giảm khả năng thu hút tiền gửi của những ngân hàng này, khả năng cạnh tranh trên thị trường giảm, những ảnh hưởng này có tính lây lan, kéo theo ngân hàng không huy động được vốn, không mở rộng cho vay được, từ đó lợi nhuận sụt giảm, hoạt động ngân hàng bất ổn. Tỷ lệ nợ xấu được đo lường bằng tổng các khoản nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5 trên tổng cho vay khách hàng.

- **Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi**

Tăng trưởng cho vay khách hàng là mức tăng trưởng hàng năm của tổng dư nợ cho vay khách hàng. Keeton và Morris (1987) đã đề cập rằng tăng trưởng cho vay là một yếu tố quan trọng phản ánh sự phát triển của ngân hàng và khả năng quản lý rủi ro tín dụng. Lê Văn Luyện (2015) cũng nhấn mạnh rằng, tăng trưởng cho vay là chỉ số quan trọng để đánh giá khả năng mở rộng và phát triển của ngân hàng. Phương pháp đo lường:

$$\text{Tăng trưởng cho vay} = \frac{(\text{Dư nợ cho vay kỳ hiện tại} - \text{Dư nợ cho vay kỳ trước})}{\text{Dư nợ cho vay kỳ trước}}$$

Tầm quan trọng: Tăng trưởng cho vay ổn định là yếu tố quan trọng để duy trì và phát triển khách hàng, đồng thời tăng cường nguồn thu nhập từ lãi.

Tăng trưởng cho vay khách hàng được đo lường bằng tỷ lệ tăng trưởng cho vay hai năm liền kề chia cho năm trước. Tăng trưởng cho vay đem lại lợi nhuận cho ngân hàng, tuy nhiên tăng trưởng quá nhanh dễ dẫn tới rủi ro mất thanh khoản, làm cho ngân hàng hoạt động bất ổn.

2.4.3 *Biến kiểm soát*

- **Tăng trưởng GDP**

Môi trường kinh tế vĩ mô tăng trưởng ổn định là điều rất cần thiết cho sự ổn định kinh tế, và cũng cần thiết cho sự ổn định ngân hàng, kinh tế tăng trưởng luôn đi đôi với chất lượng nền kinh tế. Vì nền kinh tế tăng trưởng hay lạm phát giúp ngân hàng đánh giá được độ rủi ro tín dụng ngân hàng một cách chính xác nhất. Mặt khác khi nền kinh tế tăng trưởng mạnh sẽ thúc đẩy tăng trưởng tín dụng. Nếu tín dụng tăng trưởng ở mức độ vừa phải góp phần gia tăng lợi nhuận ngân hàng, tuy nhiên nếu tăng trưởng

quá cao sẽ dẫn đến rủi ro cho ngân hàng. Ngược lại, nếu nền kinh tế kém tăng trưởng hoạt động kinh doanh Tăng trưởng kinh tế GDP là tốc độ tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội, phản ánh mức độ phát triển kinh tế của một quốc gia. Mankiw, Romer và Weil (1992) đã chỉ ra rằng tăng trưởng GDP là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế và tài chính. Nguyễn Văn Nam (2016) cũng khẳng định rằng GDP tăng trưởng cao tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng phát triển. Phương pháp đo lường:

$$\text{Tăng trưởng GDP} = (\text{GDP kỳ hiện tại} - \text{GDP kỳ trước}) / \text{GDP kỳ trước}$$

Tầm quan trọng: GDP tăng trưởng cao thường đồng nghĩa với môi trường kinh doanh thuận lợi, giúp các ngân hàng mở rộng hoạt động cho vay và đầu tư. Ngược lại, GDP tăng trưởng chậm có thể làm giảm nhu cầu vay vốn và gia tăng rủi ro tín dụng.

- **Lãi suất**

Lãi suất tiền gửi bình quân là mức lãi suất trung bình mà ngân hàng trả cho các khoản tiền gửi. Ho và Saunders (1981) đã khẳng định rằng lãi suất tiền gửi là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chi phí vốn và khả năng sinh lời của ngân hàng. Trần Thị Hồng Hạnh (2017) cũng nhấn mạnh rằng lãi suất tiền gửi là yếu tố quan trọng để duy trì thanh khoản và cạnh tranh của ngân hàng. Phương pháp đo lường:

$$\text{Lãi suất tiền gửi bình quân} = \frac{\sum (\text{Lãi suất từng khoản tiền gửi} \times \text{Số dư từng khoản tiền gửi})}{\text{Tổng số dư tiền gửi}}$$

Tầm quan trọng: Lãi suất tiền gửi ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí vốn của ngân hàng và khả năng cạnh tranh trong việc thu hút nguồn vốn từ khách hàng. Lãi suất tiền gửi hợp lý giúp ngân hàng duy trì thanh khoản và ổn định tài chính, trong khi lãi suất quá cao có thể làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận.

2.5 Phương pháp phân tích số liệu

2.5.1 Phương trình hồi quy

Để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến Z-Score, dựa trên khung tiếp cận nghiên cứu, đề tài sử dụng phương trình kinh tế lượng như sau:

$$\text{Log}(Z\text{-Score}) = \beta_0 + \beta_1 \text{LOAN}_{it} + \beta_2 \text{LOAN}^2_{it} + \beta_3 \text{EA}_{it} + \beta_4 \text{NPL}_{it} + \beta_5 \text{LTP}_{it} + \beta_6 \text{GDPGR}_{it} + \beta_7 \text{RATE}_{it} + \text{uit}$$

Trong đó: (i) Biến phụ thuộc Z-Score là tính ổn định tài chính của ngân hàng, (ii) biến giải thích bao gồm: LOAN tăng trưởng tín dụng; EA là tỷ lệ vốn ngân hàng, NPL là

tỷ lệ nợ xấu, LTD là tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng, (iii) Biến kiểm soát bao gồm: GDP là tỷ lệ tăng trưởng GDP, RATE là lãi suất cho vay. Bảng 2.1 dưới đây trình bày các định nghĩa và cách đo lường các biến nghiên cứu trong Phương trình (2.1).

Bảng 2.1: Khái niệm và đo lường các biến biến nghiên cứu

Ký hiệu	Khái niệm	Đo lường	Nguồn
Z-Score	Tính ổn định tài chính của ngân hàng	$[ROA_{it} + (E/A)_{it}] / \sigma(ROA)_{it}$	Báo cáo thường niên
LOAN	Tăng trưởng tổng cho vay khách hàng	% Δ Tổng cho vay khách hàng	Báo cáo thường niên
EA	Tỷ lệ vốn (E/A)	Tổng vốn CSH/ Tổng tài sản	Báo cáo thường niên
NPL	Tỷ lệ nợ xấu	Tổng nợ xấu / Tổng dư nợ	Báo cáo thường niên
LTD	Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi	Cho vay khách hàng / Tiền gửi khách hàng	Báo cáo thường niên
GDPGR	Tăng trưởng GDP hàng năm		
RATE	Lãi suất cho vay		

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo tài chính đã kiểm toán, báo cáo thường niên công bố công khai của các Ngân hàng TMCP Việt Nam, và báo cáo thường niên của Tổng cục Thống kê Việt Nam. Sau khi sàng lọc, mẫu nghiên cứu sau cùng gồm có 23 Ngân hàng TMCP Việt Nam giai đoạn 2009 -2023 với tổng cộng 345 quan sát. Bảng 3.1 dưới đây trình bày số liệu thống kê mô tả, bao gồm thống kê giá trị trung bình, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất, và độ lệch chuẩn của các biến nghiên cứu có trong mẫu nghiên cứu.

Bảng 3.1: Thống kê mô tả

	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Ln(ZScore)	4.03	2.37	8.64	1.03
Loan	20.7%	-22.8%	165.0%	19.4%
EA	8.5%	2.4%	35.6%	4.7%
NPL	2.2%	0.0%	29.8%	2.1%
LTD	0.89	0.52	1.57	0.19
GDPGr	6.0%	2.6%	8.1%	1.6%
Rate	9.4%	7.0%	17.0%	2.9%

Ln(ZScore): Mức độ an toàn tài chính; Loan: Tăng trưởng tín dụng; EA: Tỷ lệ vốn ngân hàng; NPL: Tỷ lệ nợ xấu; LTD: Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi; GDPGr: Tăng trưởng GDP hàng năm; Rate: Lãi suất cho vay.

Số liệu thống kê ở bảng 3.1 cho thấy mức độ an toàn tài chính Z-score trung bình là 4.03, cao nhất là 8.64 và nhỏ nhất là 2.37. Tăng trưởng tín dụng (Loan) có mức trung bình là 20.7%, cao nhất là 165.0% và nhỏ nhất là -22.8%. Tỷ lệ vốn ngân hàng (EA) ổn định có mức trung bình 8.5%, thấp nhất 2.4%, cao nhất 35.6%. Tiếp đến, tỷ lệ nợ xấu (NPL) không ổn định với tỷ trọng trung bình 2.2%, lớn nhất 29.8%, tỷ lệ khả năng thanh khoản (LTD) trung bình là 0.89, thấp nhất 0.52 và cao nhất 1.57. Ngoài ra, tăng trưởng kinh tế GDP trung bình là 6.0%, cao nhất là 8.1% và nhỏ nhất là 2.6%. Và sau cùng, lãi suất tiền gửi bình quân (Rate) trung bình là 9.4%, cao nhất là 17.0% và nhỏ nhất là 7.0%.

3.2 Kiểm định vi phạm giả thuyết thống kê

Trước khi ước lượng phương trình hồi quy, nghiên cứu thực hiện các kiểm định bao gồm: kiểm định phương sai không đồng nhất và tự tương quan của sai số. Ngoài ra, các hệ số tương quan giữa các cặp biến độc lập và chỉ số nhân tử phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor - VIF) sẽ được kiểm tra nhằm đảm bảo mô hình hồi quy không bị hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Kết quả trong Bảng 3.2 cho thấy, mô hình đối với biến phụ thuộc là mức độ an toàn tài chính Ln(ZScore) có giá trị F – statistic là 6.108 và Prob. F (34,286) là 0.000. Tương tự, giá trị Obs*R-squared là 135.032 và Prob. Chi-square (34) là 0.000, cũng cho kết quả tương tự. Kết quả này cho thấy có hiện tượng phương sai của sai số thay đổi trong mô hình.

Bảng 3.2 Kiểm định White

F-statistic	6.108	Prob. F(34,286)	0.000
Obs*R-squared	135.032	Prob. Chi-Square(34)	0.000

Tiếp theo bảng 3.3 dưới đây kiểm định Breusch-Godfrey ở Bảng 3.3 cho thấy, giá trị Prob. Chi-square (1) đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% ở mô hình với biến phụ thuộc Ln(ZScore). Kết quả này cho thấy có hiện tượng tự tương quan của sai số trong cả hai mô hình ước lượng hồi quy.

Bảng 3.3 Kiểm định Breusch-Godfrey

F-statistic	100.656	Prob. F(1,312)	0.000
Obs*R-squared	78.299	Prob. Chi-Square(1)	0.000

Sau cùng, Bảng 3.4 dưới đây thể hiện ma trận tương quan giữa các biến nghiên cứu với nhau. Kết quả cho thấy, xét về độ lớn, hệ số tương quan cao nhất là 0.140 được thể hiện thông qua sự tương quan giữa tỷ lệ nợ xấu (NPL) và tăng trưởng cho vay khách hàng (LOAN). Hệ số tương quan cao thứ hai là 0.304 được thể hiện thông qua sự tương quan giữa tỷ lệ vốn ngân hàng(EA) và tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi (LTD). Ngoài ra, cũng ở Bảng 3.4, chỉ số VIF lớn nhất có giá trị là 1.306. Kết quả này cho thấy, hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình không đáng kể.

Bảng 3.4 Ma trận tương quan giữa các biến

Biến nghiên cứu	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	VIF
(1) Ln(ZScore)	1							
(2) Loan	0.039	1						1.028
(3) EA	-0.041	0.036	1					1.306
(4) NPL	-0.024	-0.140	0.126	1				1.051
(5) LTD	-0.304	0.024	0.217	-0.057	1			1.058
(6) GDPGr	0.086	0.067	0.050	0.008	-0.013	1		1.014
(7) Rate	-0.155	0.019	0.434	0.115	0.093	-0.048	1	1.246

Ln(ZScore): Mức độ an toàn tài chính; Loan: Tăng trưởng tín dụng; EA: Tỷ lệ vốn ngân hàng; NPL: Tỷ lệ nợ xấu; LTD: Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi; GDPGr: Tăng trưởng GDP hàng năm; Rate: Lãi suất cho vay.

3.3 Kết quả hồi quy

Sau khi đã kiểm tra hiện tượng phương sai không đồng nhất và tự tương quan của sai số, hệ số tương quan giữa các cặp biến và hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình, nghiên cứu tiến hành ước lượng phương trình hồi quy ảnh hưởng của đặc điểm ngân hàng và các yếu tố vĩ mô đến tính ổn định tài chính.

Giá trị biến phụ thuộc mức độ ổn định tài chính kiểm định từ kết quả kiểm định F, Breusch- Godfrey và kiểm định Hausman đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này khuyến nghị mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed Effect Model - FEM) là mô hình thích hợp để ước lượng hồi quy.

Dưới đây là Bảng 3.5, bảng trình bày kết quả hồi quy, kết quả kiểm định Breusch- Godfrey và kiểm định Hausman nhằm lựa chọn phương pháp hồi quy thích hợp. Kết quả kiểm định khuyến nghị sử dụng mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Fixed Effect Model - FEM) là phương pháp thích hợp để ước lượng phương trình hồi quy. Ngoài ra, kỹ thuật điều chỉnh sai số chuẩn cũng được sử dụng để kiểm soát hiện tượng phương sai không đồng nhất của sai số.

Bảng 3.5 Kết quả hồi quy

Biến nghiên cứu	Hệ số	Thống kê t	Ý nghĩa
Hằng số	4.537***	12.379	0.000
Loan	1.642***	3.057	0.002
Loan ²	-1.158**	-2.428	0.016
EA	3.822***	2.648	0.009
NPL	-5.182**	-2.103	0.036
LTD	-0.805***	-2.607	0.010
GDPGr	3.273	1.116	0.266
Rate	-4.681**	-2.513	0.013
Số quan sát	321		
R ² điều chỉnh	38.0%		
Kiểm định F	6.981***		0.000
Kiểm định Breusch-Pagan	82.253***		0.000
Kiểm định Hausman	20.589***		0.004

***mức ý nghĩa 1%; **mức ý nghĩa 5%; *mức ý nghĩa 10%

Ln(ZScore): Mức độ an toàn tài chính; Loan: Tăng trưởng tín dụng; EA: Tỷ lệ vốn ngân hàng; NPL: Tỷ lệ nợ xấu; LTD: Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi; GDPGr: Tăng trưởng GDP hàng năm; Rate: Lãi suất cho vay.

Bảng 3.5 thể hiện kết quả hồi quy về mối quan hệ giữa các đặc điểm của HĐQT và TTBCX theo 6 cột. Cột [1] trình bày kết quả hồi quy về tác động tuyến tính thông thường của đặc điểm ngân hàng và các yếu tố vĩ mô đến tính ổn định tài chính ngân hàng. Cột [2] và Cột [3] trình bày kết quả thống kê và mức ý nghĩa của các biến.

Kết quả hồi quy cho thấy khi đưa biến LOAN² vào phương trình hồi quy với biến phụ thuộc là mức độ ổn định tài chính ngân hàng (Ln(Zscore)). Hệ số hồi quy của biến LOAN mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% (0.002; $p < 0.01$); đồng thời hệ số hồi quy của biến LOAN² mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% (-0.016; $p > 0.01$). Kết quả này cho thấy tồn tại hiệu ứng biên giảm dần giữa tăng trưởng tín dụng và mức độ ổn định tài chính ngân hàng (Ln(Zscore)). Kết quả này là cơ sở để chấp nhận Giả thuyết H1. Đó là tồn tại sự tác động phi tuyến của tăng trưởng tín dụng đến ổn định tài chính ngân hàng.

Tiếp theo, cũng ở Bảng 3.5, hệ số hồi quy của biến EA mang dấu dương và có ý nghĩa

thống kê với mức ý nghĩa 10% (0.009, $p < 0.1$). Kết quả này dẫn đến chấp nhận giả thuyết H2 ảnh hưởng cùng chiều đến ($\ln(\text{Zscore})$).

Tiếp đến, hệ số hồi quy của biến NPL mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% (-0.036; $p < 0.01$). Kết quả này cho thấy có cơ sở để chấp nhận Giả thuyết H3. Đó là (NPL) tác động ngược chiều đến đến ổn định tài chính ngân hàng ($\ln(\text{Zscore})$).

Tương tự vs NPL, hệ số hồi quy của biến LTD mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10% (-0.01; $p < 0.1$). Kết quả này cho thấy có cơ sở để chấp nhận Giả thuyết H4. Đó là (LTD) tác động ngược chiều đến đến ổn định tài chính ngân hàng ($\ln(\text{Zscore})$).

3.4 Thảo luận kết quả nghiên cứu

3.4.1 Tăng trưởng tín dụng

Trong mô hình hồi quy, cho thấy biến tỷ lệ tăng trưởng tín dụng là 1.642 và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% ($p < 0.01$) đồng thời hệ số hồi quy của biến LOAN^2 mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này làm cơ sở để chấp nhận giả thuyết mối quan hệ phi tuyến giữa tăng trưởng tín dụng và ổn định tài chính của ngân hàng thương mại.

Tăng trưởng tín dụng ban đầu sẽ tăng khả năng sinh lợi cho ngân hàng, hoạt động cho vay giúp ngân hàng thu hút thêm nhiều khách hàng, tăng thu nhập từ lãi, thúc đẩy ngân hàng phát triển, hoạt động cho vay tăng trưởng quá nóng cho thấy nền kinh tế đang có nhu cầu vốn lớn, khả năng hấp thụ vốn tốt, tuy nhiên điều này mang tới rủi ro tiềm ẩn cho ngân hàng nếu tài trợ cho lĩnh vực không ưu tiên như cho vay đầu tư bất động sản, điều này dẫn tới bong bóng tín dụng và có thể các ngân hàng vào trạng thái thiếu hụt thanh khoản khi không thể thu hồi gốc và lãi của các khoản cho vay này. Ngoài ra tăng trưởng tín dụng phải đồng thời với tăng trưởng huy động vốn, khi tăng trưởng cho vay quá nhanh mà huy động vốn chưa tăng tương xứng cũng sẽ gây áp lực và tiềm ẩn rủi ro cho các ngân hàng.

3.4.2 Tỷ lệ nợ xấu

Trong mô hình hồi quy, biến tỷ lệ nợ xấu có hệ số -5.182 và giá trị $p < 0.05$. Tỷ lệ nợ xấu tương quan ngược chiều đến tính ổn định tài chính của ngân hàng. Kết quả này cũng phù hợp với giả thiết mà bài khóa luận đề ra, đồng thời cũng phù hợp với

các kết quả nghiên cứu trên thế giới như Fratzscher và cộng sự (2016), Al-Khoury và Arouri (2015), Seadet Kasman (2015), tỷ lệ nợ xấu càng cao ngân hàng càng bất ổn, ăn mòn lợi nhuận của ngân hàng. Khi phát sinh nợ xấu, ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản vay này, các khoản dự phòng rủi ro làm suy giảm lợi nhuận của ngân hàng. Nợ xấu gia tăng sẽ gây sức ép lên nền kinh tế, kìm hãm sự phát triển kinh tế và do vậy cũng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay, hoạt động sản xuất kinh doanh không thuận lợi, bên vay tiếp tục không thể hoàn trả gốc và lãi vay cho ngân hàng, ngân hàng sẽ phải chịu rủi ro về dòng tiền, suy giảm lợi nhuận, về lâu dài có thể sẽ mất uy tín trong hoạt động của mình. Do vậy tỷ lệ nợ xấu càng cao càng gây bất ổn cho hoạt động của ngân hàng.

3.4.3 Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi

Trong mô hình hồi quy, biến tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi có hệ số - 0.805 và giá trị $p < 0.1$. Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi tương quan ngược chiều đến tính ổn định tài chính của ngân hàng. Kết quả này cũng phù hợp với giả thuyết. Chỉ số này đại diện cho khả năng thanh khoản của ngân hàng Thương Mại Cổ Phần, trong đó cho vay khách hàng là loại tài sản sinh lời có lợi nhuận cao nhưng cũng đem lại nhiều rủi ro cho ngân hàng. Ngân hàng huy động vào và cho vay, nếu tỷ lệ này thấp tức là ngân hàng đang huy động dư thừa, nguồn vốn của ngân hàng đang bị tồn đọng trong khi khoản tiền huy động vẫn phải trả lãi khiến cho lợi nhuận ngân hàng sụt giảm. Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng cao dẫn đến hoạt động cho vay đang tăng trưởng nóng. Điều này làm cho các ngân hàng thương mại cổ phần dễ gặp rủi ro thanh khoản khi nguồn tiền vay không về kịp thời so với nguồn tiền gửi có nhu cầu rút ra. Kết quả là hoạt động của ngân hàng thương mại Cổ Phần trở nên bất ổn.

3.4.4 Lãi suất cho vay

Trong mô hình hồi quy, biến lãi suất cho vay có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Lượng tiền huy động từ các tổ chức, cá nhân của các ngân hàng có ý nghĩa vô cùng quan trọng không những đối với các NHTMCP mà cả đối với nền kinh tế quốc gia. Khi tiền gửi nhiều, lãi suất hợp lý sẽ kích thích kinh tế phát triển, nhưng nếu lãi suất cho vay quá cao, có thể nguyên nhân do thanh khoản của ngân hàng kém, sẽ gây mất ổn định tài chính của các ngân hàng.

KẾT LUẬN

1. Các điểm chính của nghiên cứu

Đề tài này được thực hiện với mục đích làm rõ ảnh hưởng của tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ vốn ngân hàng, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi, tăng trưởng GDP hàng năm, lãi suất cho vay đến tính ổn định tài chính của các Ngân hàng TMCP ở Việt Nam. Dưới đây là tóm tắt các điểm chính của nghiên cứu. và thúc đẩy phát triển nền kinh tế để ổn định được nền tài chính tại Việt Nam.

2. Mối quan hệ tuyến tính

Tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ vốn ngân hàng và mức độ ổn định tài chính. Cụ thể, Shrieves & Dahl (1992) cho rằng vốn ngân hàng được giữ lại theo tỷ lệ của tài sản có tỷ trọng rủi ro của ngân hàng ảnh hưởng lớn đến việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Các ngân hàng có vốn lớn sẽ cho vay thận trọng hơn và kiểm tra khoản vay chắc chắn để duy trì vốn họ dành ra (Sinkey & Greenawalt, 1991). Ngoài ra, Berger và Deyoung (1997), đã cho thấy rằng các ngân hàng có hiệu quả chi phí thấp thường gặp phải mức độ nợ xấu cao hơn do kỹ năng quản lý kém của các nhà quản lý. Các nhà quản lý kém trong những ngân hàng này có thể thể hiện kỹ năng đánh giá tín dụng kém, đánh giá tài sản thế chấp không đầy đủ và giám sát người vay thấp, dẫn đến sự suy yếu của bảng cân đối kế toán của ngân hàng.

3. Mối quan hệ phi tuyến

Bên cạnh mối quan hệ tuyến tính, tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa tăng trưởng tín dụng với ổn định tài chính của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu của đề tài có sự pha trộn Boudrigo và cộng sự, (2010) với Keeton & Morris (1987). Một khi tăng trưởng tín dụng ở mức cao nhất định, mối tương quan này sẽ đảo chiều.

4. Giới hạn của nghiên cứu

Giới hạn đầu tiên của nghiên cứu đó là, đề tài chỉ sử dụng các dữ liệu từ báo cáo tài chính của 23 ngân hàng thương cổ phần Việt Nam giai đoạn vì chưa có dữ liệu từ các ngân hàng nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và ngân hàng liên do đó không thể đại diện cho toàn bộ thị trường ngân hàng Việt Nam nên số mẫu quan sát khá ít và khó có độ chính xác cao. Hơn nữa, các dữ liệu từ báo cáo tài chính cũng có thể có sự sai lệch do sự can thiệp của ban lãnh đạo hoặc một số yếu tố khách quan.

Ngoài ra, đề tài chỉ chọn biến độc lập là tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ vốn ngân hàng, Tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi, tăng trưởng GDP hàng năm, lãi suất cho vay để khảo sát ảnh hưởng đến biến phụ thuộc là ổn định tài chính ngân hàng. Đề tài chưa xem xét các yếu tố khác, bao gồm các yếu tố vi mô như sức cạnh tranh, cơ chế quản trị nội bộ ngân hàng, và các yếu tố vĩ mô như tỷ lệ lạm phát, tỷ giá hối đoái, các khoản nợ công cũng có thể ảnh hưởng đến ổn định tài chính tài chính ngân hàng.

Sau cùng, đề tài chưa sử dụng các kỹ thuật hồi quy cao cấp để ước lượng sự tác động của tăng trưởng tín dụng đến ổn định tài chính ngân hàng.

5. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Dưới đây là những gợi ý cho hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm bổ sung cho các hạn chế trong nghiên cứu của đề tài.

Trước tiên, hướng nghiên cứu nên mở rộng phạm vi nghiên cứu. Cần thu thập thêm dữ liệu từ các ngân hàng nhà nước, ngân hàng liên doanh, ngân hàng chi nhánh nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài để có thể tối ưu hóa dữ liệu lọc được và có độ chính xác cao và tương đồng với thực tế của tình hình tăng trưởng tín dụng đối với ổn định tài chính của ngành ngân hàng tại Việt Nam. Tiếp đến, bên cạnh xem xét các yếu tố vi mô, hướng nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi bên ngoài như chính sách, hệ thống giám sát từ chính phủ cũng như thêm các biến yếu tố vĩ mô (tỷ lệ lạm phát, tỷ giá hối đoái, các khoản nợ công) để nghiên cứu có thể hoàn thiện hơn và trả lời vấn đề một cách tốt nhất.

Sau cùng, hướng nghiên cứu tiếp theo nên sử dụng các mô hình khác nhau để tìm có thể hiểu rõ hơn về sự ảnh hưởng của tăng trưởng tín dụng đến ổn định tài chính của ngân hàng từ nhiều khía cạnh khác nhau.

6. Hàm ý chính sách

Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích gia tăng sự hiểu biết của các ngân hàng để hiểu hơn về vấn đề tăng trưởng tín dụng tác động đến ổn định tài chính của ngân hàng. Do đó, các ngân hàng cần tham khảo kết quả nghiên cứu này để có thể áp dụng thích hợp để đảm bảo tăng trưởng tín dụng nhưng vẫn kiểm soát được tính ổn định trong tài chính của ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ vốn của ngân hàng cũng quyết định yếu tố ổn định tài chính của ngân hàng. Các ngân hàng phải tìm các chính sách cũng như tăng trưởng tín dụng ở trong mức phù hợp để ngăn cản tình trạng rủi ro tín dụng xảy ra.

Ngoài ra, tỷ lệ nợ xấu cũng góp phần hạn chế rủi ro tín dụng và đảm bảo ổn định tài chính của ngân hàng. Tỷ lệ nợ xấu có tác động ngược chiều với ổn định tài chính. Do đó, các ngân hàng nên để ý đến tỷ lệ nợ xấu ở mức cao để tránh việc tăng trưởng tín dụng từ đó giảm đi các chi phí do việc tăng trưởng tín dụng gây ra giúp ổn định tài chính của ngân hàng.

Sau cùng, kết quả nghiên cứu của đề tài cũng đã chỉ ra tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa tăng trưởng tín dụng và ổn định tài chính. Khi mức tăng trưởng tín dụng thấp, rủi ro tín dụng thấp và ổn định tài chính sẽ cao nhưng khi tăng trưởng tín dụng quá mức sẽ gây ra tình trạng đảo chiều. Chính vì vậy các ngân hàng nên hạn chế việc tăng trưởng tín dụng quá mức để ngăn cản tình trạng rủi ro tín dụng tăng cao làm đứt gãy hiệu quả hoạt động tài chính của ngân hàng.

7. Kết luận

Bài nghiên cứu đã đưa ra rõ các ảnh hưởng của tăng trưởng tín dụng đến tính ổn định tài chính trong khoảng thời gian 2009 – 2023. Nội dung nghiên cứu đã xây dựng được mô hình để kiểm định giữa các biến có tác động của các nhân tố GDP, cung tiền cơ sở, lãi suất, lượng tiền gửi, tỷ lệ thanh khoản, nợ xấu, thâm hụt ngân sách, lạm phát đến tăng trưởng tín dụng ảnh hưởng tính ổn định tài chính của Ngân hàng TMCP.

Tỷ lệ nợ xấu (NPL) được xác định là một chỉ số quan trọng để đánh giá chất lượng tài sản và mức độ rủi ro tín dụng. NPL cao có thể làm suy giảm khả năng sinh lời của ngân hàng và tăng nguy cơ mất vốn. Việc kiểm soát nợ xấu là một nhiệm vụ quan trọng để duy trì tính ổn định tài chính.

Tỷ lệ vốn ngân hàng (EA) cũng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì lợi nhuận và tính ổn định tài chính. Ngân hàng cần phải đảm bảo nguồn vốn tối thiểu

Tăng trưởng cho vay khách hàng một trong những yếu tố quan trọng để mở rộng hoạt động kinh doanh và tăng trưởng vốn thu về lợi nhuận cho ngân hàng. Việc tăng trưởng cho vay cần được thực hiện một cách kỹ lưỡng, đảm bảo rằng các khoản

cho vay mới không làm gia tăng rủi ro tín dụng; duy trì được tỷ lệ cho vay khách hàng thích hợp. Ngân hàng cần áp dụng các chính sách tín dụng hợp lý và đánh giá rủi ro kỹ lưỡng trước khi quyết định mở rộng hình thức cho vay.

Nhìn chung các nhân tố ảnh hưởng được mô tả trong đề tài, có thể thấy được nhiều góc nhìn khác nhau, có những mối tương quan đồng biến so cũng có những tác động ngược chiều, và đa chiều vô cùng đa dạng. Từ sự đa dạng, phong phú đó có thể thấy tính phức tạp của lĩnh vực tăng trưởng tín dụng, nhờ đó có những định hướng để phát triển hoạt động tín dụng một cách hiệu quả và an toàn nhất. Đối với Việt Nam, khi hệ thống ngân hàng vẫn là đầu tàu của nền kinh tế, tín dụng ngân hàng và chất lượng tín dụng được Chính phủ và Ngân hàng nhà nước quan tâm, trở thành một lĩnh vực quản trị hàng đầu ở cả NHNN và NHTM. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, thị trường tín dụng tại Việt Nam đón nhận nhiều luồng gió mới cùng với những cơ hội và thách thức mới. Tuy nhiên, với định hướng điều hành tín dụng tại Việt Nam quản trị Ngân hàng theo hướng hội nhập toàn cầu, tăng trưởng tín dụng tại Việt Nam hứa hẹn sẽ tạo nên một bức tranh mới, trong đó tỷ lệ nợ xấu được giảm thiểu, cơ cấu tín dụng an toàn, phù hợp và tạo điều kiện mở rộng và thúc đẩy phát triển nền kinh tế để ổn định được nền tài chính tại Việt Nam.

**PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC NGÂN HÀNG TMCP CÓ TRONG MẪU
NGHIÊN CỨU**

TT	Mã ngân hàng	Tên đầy đủ
1	ABB	Ngân hàng TMCP An Bình
2	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu
3	CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
4	EIB	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam
5	HDB	Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM
6	KLB	Ngân hàng TMCP Kiên Long
7	LPB	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt
8	MBB	Ngân hàng TMCP Quân đội
9	NAB	Ngân hàng TMCP Nam Á
10	NVB	Ngân hàng TMCP Quốc Dân
11	OCB	Ngân hàng TMCP Phương Đông
12	PGB	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex
13	SCB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn
14	SSB	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
15	SGB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương
16	SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội
17	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
18	TCB	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
19	VAB	Ngân hàng TMCP Việt Á
20	VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
21	VIB	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam
22	VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
23	PVcombank	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam

MỤC LỤC THAM KHẢO

Tài liệu trong nước

Ngân hàng Nhà nước (2015), Đánh giá hoạt động kinh doanh của các tổ chức tài chính vi mô chính thức tại Việt Nam, <https://tapchinganhang.gov.vn/>

Nguyễn Thùy Dương (2011), Ngân hàng thương mại và cho vay tiêu dùng: Thực trạng và giải pháp.

Nguyễn Thanh Nhân & cộng sự (2012), Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định cho vay của ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí Tài chính số 12.

Phạm Ngọc Duy & cộng sự (2019), Phát triển hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến sử dụng công nghệ blockchain.

Tài liệu nước ngoài

Aggarwal & Samwick (1999), The other side of the trade-off: The impact of risk on executive compensation. *Journal of Political Economy*. <https://doi.org/10.1086/250051>

Ahmad (2013), Corruption and information sharing as determinants of nonperforming loans. *Business Systems Research Journal*.

Akerlof & cộng sự (1993), Looting: The economic underworld of bankruptcy for profit. *Brookings Papers on Economic Activity*, 1993.

Albaity & Noman (2019), Competition and bank stability in the MENA region: The moderating effect of Islamic versus conventional banks. *Emerging Markets Review*. <https://doi.org/10.1016/j.ememar.2019.01.003>

Allen & Douglas (2000), Financial Contagion. *Journal of Political Economy*. <https://doi.org/10.1017/CBO9781107415324.004>

Amuakwa-Mensah & cộng sự (2017), Re-examining the determinants of non performing loans in Ghana's banking industry: Role of the 2007–2009 financial crisis.

Journal of African Business. <https://doi.org/10.1080/15228916.2017.1308199>

Barisitz (2011), Nonperforming loans in CESEE - What do they comprise? Focus on European Economic Integration, Q4/11, Oesterreichische Natl (Austrian Cent Bank).

Barisitz (2013). Nonperforming loans in western Europe—A selective comparison of countries and national definitions. *Focus on European Economic Integration*.

Barth & cộng sự (2004). Bank regulation and supervision: What works best? *Journal of Financial Intermediation*. <https://doi.org/10.1016/j.jfi.2003.06.002>.

Basel Committee on Banking Supervision. (2017). Basel Committee on Banking Supervision Guidelines Prudential treatment of problem assets—Definitions of non-performing exposures and forbearance Guidelines.

Foos & cộng sự (2010), Loan growth and riskiness of banks. Journal of Banking & Finance. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2010.06.007>

Frooman (1997), Socially irresponsible and illegal behaviour and shareholder wealth. Business & Society.

García-Marco & cộng sự (2008), Risk-taking behaviour and ownership in the banking industry: The Spanish evidence. Journal of Economics and Business. <https://doi.org/10.1016/j.jeconbus.2007.04.008>

Geanakoplos (2010) The Leverage Cycle. Cowles Foundation Discussion Paper NO. 1715R. Yale University.

Ghosh (2015)., Banking-industry specific and regional economic determinants of non-performing loans: Evidence from US states. Journal of Financial Stability. <https://doi.org/10.1016/j.jfs.2015.08.004>

Ghosh (2017), Sector-specific analysis of non-performing loans in the US banking system and their macroeconomic impact. Journal of Economics and Business. <https://doi.org/10.1016/j.jeconbus.2017.06.002>

Gomes & Novaes (2000), Sharing of Control as a Corporate Governance Mechanism.

Gulati & cộng sự (2019), What drives credit risk in the Indian banking industry? An empirical investigation. Economic Systems. <https://doi.org/10.1016/j.ecosys.2018.08.004>